

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
PHAN RANG – THÁP CHÀM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số : 5 /QĐ-UBND

Phan Rang-Tháp Chàm, ngày 16 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**V/v công bố công khai dự toán ngân sách năm 2020 của
thành phố Phan Rang – Tháp Chàm**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG THÁP CHÀM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 103/NQ-HĐND, Nghị quyết số 104/NQ-HĐND kỳ họp lần thứ 11 khóa XI, ngày 20/12/2019 của HĐND thành phố Phan Rang-Tháp Chàm về việc phân bổ quyết toán ngân sách nhà nước thành phố năm 2020; Văn bản số 02/HĐND-TH ngày 16/01/2020 của Thường trực hội đồng nhân dân thành phố Phan Rang – Tháp Chàm về việc đính chính Nghị quyết phê chuẩn dự toán thu – chi và phân bổ ngân sách thành phố năm 2020;

Theo đề nghị của Trường phòng Tài chính-KH thành phố PR-TC,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2020 của thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền thành phố, Trường phòng Tài chính-KH thành phố, thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Bùi Văn Phú

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- UBND Tỉnh;
- Sở Tài chính NT;
- Văn phòng Cấp ủy và Chính quyền;
- Các phòng, ban thuộc UBND Tp;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp;
- Toà án nhân dân Tp;
- Các cơ quan đoàn thể Tp;
- UBND các xã, phường thuộc Tp;
- Lưu :VP.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số *10* /QĐ -UBND ngày *10* tháng *01* năm *2020* của UBND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	561.910
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	313.700
-	Thu NSDP hưởng 100%	313.700
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	248.210
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	201.218
2	Thu bổ sung có mục tiêu	46.992
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
B	TỔNG CHI NSDP	561.910
I	Tổng chi cân đối NSDP	514.918
1	Chi đầu tư phát triển (1)	70.000
2	Chi thường xuyên	435.060
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	
5	Dự phòng ngân sách	9.858
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
7	Chi từ nguồn thu để lại qua ngân sách	
II	Chi các chương trình mục tiêu	46.992
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	458
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	46.534
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 01 tháng 01 năm 2020 của UBND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2020
1	2	5
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ	
I	Nguồn thu ngân sách	524.775
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	276.565
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	248.210
	-Thu bổ sung cân đối ngân sách	148.254
	-Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	52.965
	-Thu bổ sung có mục tiêu	46.992
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	524.775
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố	500.071
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	24.704
	-Chi bổ sung cân đối ngân sách	19.783
	-Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	0
	-Chi bổ sung có mục tiêu	4.920
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	61.839
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	37.135
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	24.704
	-Thu bổ sung cân đối ngân sách	19.783
	-Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	
	-Thu bổ sung có mục tiêu	4.920
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	61.839
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	61.839

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2020 của UBND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	4
	TỔNG THU NSNN	318.900	313.700
I	Thu nội địa	318.900	313.700
1	<i>Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)</i>	4.500	4.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế Tài nguyên		
	- Thuế giá trị gia tăng	4.500	4.500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
2	<i>Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)</i>	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế Tài nguyên		
	- Thuế giá trị gia tăng		
3	<i>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)</i>	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	- Thuế Tài nguyên		
	- Thuế giá trị gia tăng		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
4	<i>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)</i>	85.000	85.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.000	5.000
	- Thuế Tài nguyên	500	500
	- Thuế giá trị gia tăng	78.500	78.500
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000	1.000
5	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	37.600	37.600
6	<i>Thuế bảo vệ môi trường</i>		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước</i>		
-	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>		
7	<i>Lệ phí trước bạ</i>	78.400	78.400
8	<i>Thu phí, lệ phí</i>	9.200	7.900

-	Phi và lệ phí trung ương	1.300	
-	Phi và lệ phí tỉnh		
-	Phi và lệ phí huyện	7.900	7.900
-	Phi và lệ phí xã, phường		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000	2.000
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	18.400	18.400
12	Thu tiền sử dụng đất	70.000	70.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	12.400	8.500
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.400	1.400
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)		
21	Thu cố định tại xã		
22	Các khoản thu quản lý qua ngân sách		
II	Thu từ đầu thô		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu		
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
2	Thuế xuất khẩu		
3	Thuế nhập khẩu		
4	Thuế TTDB thu từ hàng hóa nhập khẩu		
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu		
6	Thu khác		
IV	Thu viện trợ		
IV	Thu viện trợ		



**QUY ĐỊNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 01 tháng 01 năm 2020 của UBND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã, phường
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	561.910	500.071	61.839
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	514.918	458.000	56.918
I	Chi đầu tư phát triển (1)	70.000	70.000	0
1	Chi đầu tư cho các dự án	70.000	70.000	
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	70.000	70.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0		
II	Chi thường xuyên	435.060	379.258	55.802
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	238.346	238.346	
2	Chi khoa học và công nghệ (2)			
III	Dự phòng ngân sách	9.858	8.742	1.116
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU(nguồn bổ sung có mục tiêu)	46.992	42.072	4.920
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	458	375	83
1	Kinh phí sự nghiệp TW bổ sung có mục tiêu (KP CTMTQG xây dựng NTM năm 2020, giảm nghèo bền vững năm 2020)	395	375	20

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã, phường
2	Kinh phí đối ứng ngân sách tỉnh	63		63
II	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ			
III	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ (nguồn bổ sung tăng thêm 2020)	46.534	41.697	4.837
1	Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông	743	743	
2	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy năm 2020	140	140	
3	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ khác	45.651	40.814	4.837
-	Hỗ trợ một số chế độ chính sách khác (trong đó có hỗ trợ HĐND các cấp, hỗ trợ hội đặc thù, mua sắm, sửa chữa tài sản và phần mềm..)	3.000	1.660	1.340
-	Kinh phí thực hiện thi đua khen thưởng	1.166	846	320
-	Kinh phí triển khai thực hiện đề án nâng cao chất lượng hiệu quả công tác của lực lượng công an xã	37	37	
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã, phường, thị trấn mức tối thiểu 5 triệu đồng/xã/Ban/năm theo quy định Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày 19/6/2017 của Bộ Tài chính	80		80
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ (theo Quyết định số 58/2017/QĐ-UBND ngày 03/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh)	1.186	1.186	
-	Kinh phí hỗ trợ người cao tuổi	734		734

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp thành phố	Ngân sách xã, phường
-	Kinh phí hỗ trợ UBMTTQ thực hiện cuộc vận động toàn dân xây dựng đoàn kết xây dựng nông thôn mới	905		905
-	Đề án hỗ trợ xây dựng sửa chữa các công trình ghi công liệt sĩ	200	200	
-	Chi từ nguồn sự nghiệp kinh tế	14.480	14.480	
+	Kinh phí sửa chữa các tuyến đường hư hỏng nặng	7.000	7.000	
+	Kinh phí chăm sóc cây xanh bảo tàng	2.000	2.000	
+	Đề án chung tay xây dựng Ninh Thuận xanh - sạch - đẹp	5.000	5.000	
+	Kinh phí thực hiện vận hành công trình tình hàn giao	480	480	
-	Kinh phí hỗ trợ thu gom rác thải	17.600	17.600	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ an Ninh -Quốc phòng	3.200	1.790	1.410
-	Kinh phí lập Kế hoạch sử dụng năm 2020	563	563	
-	Vốn Ủy thác NHCS thực hiện cho vay người nghèo	500	500	
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phục vụ giảng dạy cho các cơ sở giáo dục và thực hiện đề án xây dựng xã hội học tập	2.000	1.952	48
C	CHI TỪ NGỒN THU QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	0		

ĐIỀU KIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 122/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2020 của UBND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020
A	B	2
	TỔNG CHI NSDP	561.910
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	514.918
I	Chi đầu tư phát triển (1)	70.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	70.000
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	70.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	435.060
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	238.346
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	
V	Dự phòng ngân sách	9.858
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
VII	Chi từ nguồn thu để lại qua ngân sách	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	46.992
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	458
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	458
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	46.534
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	46.534
C	CHI TỪ NGUỒN CCTL TẠI ĐỊA PHƯƠNG CHUYỂN NGUỒN SANG	



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
PHAN RANG - THÁP CHÀM**

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 52/QĐ -UBND ngày 16 tháng 01 năm 2020 của UBND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQC			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số									
I	Các cơ quan, tổ chức	561.910	0	558.116	0	3.336	458	0	458	0
1	Văn phòng cấp ủy và chính quyền	3.537		3.446		90				
2	Phòng Lao động TB và XH	31.864		31.856		8				
3	Phòng Nội vụ	1.436		1.428		7				
4	Phòng Kinh tế	1.357		1.350		7				
5	Phòng Giáo dục-Đào tạo	237.547		235.398		2.149				
6	Phòng Quản lý đô thị	12.779		12.770		10				
7	Phòng Thanh tra	793		786		7				
8	Phòng Tài chính-Kế hoạch	2.015		2.003		12				
9	Phòng Văn hóa thông tin và thể thao	523		516		7				
10	Phòng Tài nguyên môi trường	880		870		10				
11	Phòng Tư pháp	495		490		5				
12	Văn phòng Thành Ủy	6.824		6.731		93				
13	Mặt trận TQVN	1.078		1.059		20				
14	Thành đoàn	590		579		11				
15	Hội Phụ nữ	751		741		10				
16	Hội Nông dân	687		677		11				
17	Hội Cựu chiến binh	394		389		5				
18	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	667		662		5				
19	Hội Chữ thập đỏ	337		334		4				
20	Hội Đồng y	204		201		4				
21	Hội Khuyến học	73		72		1				

22	Hội Thanh niên xung phong	161		160		1			
23	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	72		71		1			
24	Hội Luật gia	66		66					
25	Trung tâm Văn hóa-Thể thao	2.488		2.140		348			
26	Đội quản lý TTĐT	927		923		4			
27	TT Phát triển quỹ đất	427		427					
28	Hỗ trợ giao vốn, tạo lập nguồn vốn ủy thác đầu tư qua NHCS tỉnh	500		500					
29	BCH Quận sự thành phố	3.298		3.298					
30	KP thực hiện các nhiệm vụ An ninh - Quốc phòng (hỗ sung)	1.790		1.790					
31	Đồn biên phòng Đông Hải	60		60					
32	Công an thành phố	400		400					
33	Chi đầu tư XDCEB	70.000		70.000					
34	Chi mua sắm tài sản	1.500		1.500					
35	Chi các dịch vụ công ích	88.642		88.642					
36	Chi các nhiệm vụ khác giao UBND thành phố điều hành thực hiện nhiệm vụ và giao dự toán theo thực tế phát sinh trong năm	13.867		13.561		307			
-	Kinh phí mở lớp TCLLCT, hỗ trợ đào tạo CB phường xã	850		850					
-	Kinh phí quy hoạch	2.000		2.000					
	KP bảo đảm TTAT giao thông, PCCC, PC ma túy, tội phạm 2019)	0							
	KP xây dựng trụ sở thôn khu phố. Ban CHQS	1.000		1.000					
	Chi khác QLHC, kinh phí thực hiện nâng lương định kỳ và các chế độ theo lương (bao gồm biên chế thiếu)...	6.813		6.506		307			
	KP chương trình MTOG giảm nghèo bền vững	355					355		355
	Kinh phí thực hiện chương trình MTOG Xây dựng Nông thôn mới	20					20		20
	Kinh phí Quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất	563		563					
	KP hỗ trợ địa phương sản xuất lúa theo ND 35/ND-CP	1.452		1.452					
37	Giữ nguồn thực hiện cải các tiền lương	0							

38	Chi khác ngân sách	1.924		1.723		201			
39	Dự phòng ngân sách	8.742		8.742					
40	Chi NS xã phường	61.839		61.756			83		83

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC- BẢO TẠO VÀ DAY NGHIỆP	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHIỆP	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIÁ ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT TIẾN, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, BẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI VÙNG NGHIỆP, LÀM NGHIỆP, THUY LỊCH		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
5	Trường tiểu học Đỗ Vinh I	3.000	3.000											
6	Trường tiểu học Mỹ Đông (cơ sở 2)	3.000	3.000											
III	Vốn ngân sách sử dụng đến năm 2020	22.000								11.000			11.000	
III.1	Ban QL,DA Bùn cơ Xây dựng TP	22.000								11.000			11.000	
1	Khu dân cư tái định cư thành phố (khu tái định cư Bình Hòa) mở rộng	7.000								7.000				
2	Khu dân cư Bắc đường Lê thống 4 (tư trục D6-D7) phường Mỹ Bình, thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	3.000								3.000				
3	Dự án Khu dân cư khu phố 11, phường Đông Hải, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm (giai đoạn 1)	1.000								1.000				
4	Nâng cấp Trụ sở UBND phường Văn Hải, thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	9.000											9.000	
5	Nâng cấp Trụ sở UBND phường Hải Sơn, thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	2.000											2.000	



**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỔ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 22/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2020 của UBND thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)

Đơn vị: triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia			
					Tổng số	Trong đó phần NSDP được hưởng		
A	B	1	2=3+5	3	4=5	5	6	9=2+6
	TỔNG SỐ	44.350	37.135	1.560	35.575	35.575	19.783,11	56.918
1	Phường Đô Vinh	2.760	2.760	50	2.710	2.710	1.329	4.089
2	Phường Bảo An	2.680	2.680	60	2.620	2.620	812	3.492
3	Phường Phước Mỹ	4.040	4.040	120	3.920	3.920	93	4.133
4	Phường Phú Hà	5.180	2.945	50	2.895	2.895	618	3.563
5	Phường Mỹ Hương	1.930	1.930	15	1.915	1.915	851	2.781
6	Phường Kinh Dinh	4.735	2.695	30	2.665	2.665	834	3.529
7	Phường Đạo Long	1.800	1.800	35	1.765	1.765	1.666	3.466
8	Phường Tân Tài	3.655	3.065	130	2.935	2.935	554	3.619
9	Phường Mỹ Hải	2.410	2.410	50	2.360	2.360	467	2.877
10	Phường Mỹ Đông	965	965	150	815	815	2.943	3.908
11	Phường Đông Hải	1.115	1.115	250	865	865	3.269	4.384
12	Phường Mỹ Bình	2.015	2.015	80	1.935	1.935	1.285	3.300
13	Phường Văn Hải	1.630	1.630	250	1.380	1.380	2.609	4.239
14	Phường Thanh Sơn	5.000	2.900	50	2.850	2.850	652	3.552
15	Phường Đài Sơn	2.955	2.705	120	2.585	2.585	190	2.895
16	Xã Thành Hải	1.480	1.480	120	1.360	1.360	1.612	3.092

PHAN RANG - THÁP CHÀM**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH
TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2020**(Kèm theo Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2020 của UBND thành phố Phan
Rang - Tháp Chàm)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	4.920		4.837	83
1	Phường Đô Vinh	367		367	
2	Phường Bảo An	238		238	
3	Phường Phước Mỹ	253		253	
4	Phường Phú Hà	225		225	
5	Phường Mỹ Hương	332		332	
6	Phường Kinh Dinh	210		210	
7	Phường Đạo Long	227		227	
8	Phường Tấn Tài	208		208	
9	Phường Mỹ Hải	318		318	
10	Phường Mỹ Đông	368		368	
11	Phường Đông Hải	515		515	
12	Phường Mỹ Bình	346		346	
13	Phường Văn Hải	393		393	
14	Phường Thanh Sơn	298		298	
15	Phường Đài Sơn	196		196	
16	Xã Thành Hải	426		343	83



ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ
PHAN RANG - THÁP CHÂM

Biểu số 91/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 6/01/2020 của UBND thành phố Phan Rang-Tháp Châm.)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng Số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng Số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			
						Tổng Số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng Số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1-2+3</i>	<i>2-5-12</i>	<i>3-8+15</i>	<i>4-5+8</i>	<i>5-6+7</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8-9-10</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>=12+11</i>	<i>12-13-14</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15-16+17</i>	<i>16</i>	<i>17</i>
	TỔNG SỐ	1.415	1.415		1.415	1.415	990	425										
1	Ngân sách cấp huyện	1.415	1.415		1.415	1.415	990	425										
1	UBND xã Thành Hải	1.415	1.415		1.415	1.415	990	425										

A



STT	Định mục dự án	Địa điểm xây dựng	Hình thức đầu tư	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lấy kế vào dự án bổ trợ đến 31/12/2019				Kế hoạch năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng vốn đầu tư (tính cả vốn vay)			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Nguồn nước	Nguồn sách cấp tỉnh	Nguồn sách huyện		Nguồn nước	Nguồn sách cấp tỉnh	Nguồn sách huyện		Nguồn nước	Nguồn sách cấp tỉnh	Nguồn sách huyện					
																		Nguồn nước	Nguồn sách cấp tỉnh	Nguồn sách huyện	Nguồn nước
A																					
	Đường nối Nguyễn Văn Cừ và Nguyễn Thị Hồng Khanh (đoạn phía trước trục số UBND phường Văn Hải)	Phường Văn Hải, Mỹ Đình	C	2017-2017	1500 30/10/2017	13.033			13.033	7.237			7.237	9.969			9.969	2.300			2.500
B	UBND xã Thành Hòa																	366			366
I	Đổi ứng (Thương, bình mua trên Quốc gia xây dựng nông thôn mới)	Xã Thành Hòa	C	2016-2020														146			146
C	NGÀNH NÀ TĂNG KỶ THUẬY ĐỒ TÍN					68.492			68.492	4.182			4.182	4.049			4.049				36.000
E	Ban QLTA BT XD thành phố PR-TC					68.492			68.492	4.182			4.182	4.049			4.049				36.000
I	Chuyển từ đầu tư					68.492			68.492	4.182			4.182	4.049			4.049				36.000
2	Thực hiện dự án					68.492			68.492	4.182			4.182	4.049			4.049				36.000
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2 năm 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020																				
	Nhóm C																				
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2 năm 2016-2020					68.492			68.492	4.182			4.182	4.049			4.049				36.000
	Nhóm C					68.492			68.492	4.182			4.182	4.049			4.049				36.000
	Hoàn chỉnh hệ thống khu dân cư Công nghiệp Tháp Chàm	Phường Đô Vinh	C	2017-2019	4371 29/12/2017	4.983			4.983	3.832			3.832	3.799			3.799	1.000			1.000
	Khu dân cư tái định cư thành phố (khu tái định cư Đền Viên) Mộ công	Phường Văn Hải	C	2019-2021	3259 16/10/2019	36.621			36.621	218			218	100			100	20.000			20.000
	Khu dân cư Bắc đường Lê Quang (tái trục D4-D7) phường Mỹ Hòa, thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	Phường Mỹ Bình	C	2019-2021	3200 30/10/2019	20.334			20.334	132			132	100			100	11.000			11.000
	Đặc án Khu dân cư khu phố 1, phường Đông Hải, thành phố Phan Rang (giai đoạn 1)	Phường Đông Hải	C	2019-2021		6.154			6.154	0			0	50			50	4.000			4.000

